

# Tác động từ biến động dân số tới tăng trưởng kinh tế của miền Trung - Tây Nguyên<sup>1</sup>

BÙI QUANG BÌNH

BÙI QUANG TRUNG

**M**iền Trung - Tây Nguyên là nơi có quá trình biến động dân số mạnh nhất những năm qua và ảnh hưởng tới phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Bài viết đánh giá về tác động từ biến động dân số tới tăng trưởng kinh tế của miền Trung - Tây Nguyên, đồng thời đưa ra một số hàm ý chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của khu vực này.

**Từ khóa:** biến động dân số, tăng trưởng kinh tế, miền Trung, Tây Nguyên, phát triển vùng.

**T**ăng trưởng kinh tế là mục tiêu hàng đầu của các nền kinh tế đang phát triển trong đó có Việt Nam. Mong muốn tăng trưởng kinh tế nhanh nhưng các nền kinh tế này luôn đối mặt với rất nhiều vấn đề như thiếu nguồn lực cho tăng trưởng, đặc biệt là vốn, công nghệ và trình độ thể chế. Ngoài ra, dân số tăng nhanh, lao động dư thừa nhưng trình độ thấp, năng suất và thu nhập thấp... cũng đã và đang là những rào cản cho tăng trưởng và phát triển kinh tế. Đã có nhiều nghiên cứu của thế giới về mối quan hệ giữa dân số và tăng trưởng kinh tế. Nhưng trong trường hợp cụ thể và đặc thù của miền Trung - Tây Nguyên (MT-TN) Việt Nam thì cần phải có một nghiên cứu riêng.

**1. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu về tác động từ biến động dân số tới tăng trưởng kinh tế**

**1.1. Cơ sở lý thuyết về tác động từ biến động dân số tới tăng trưởng kinh tế**

Trong những năm gần đây, mối quan hệ giữa dân số và tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển đã thu hút được sự chú ý đáng kể từ các nhà kinh tế và các nhà nghiên cứu. Như Dawson và Tiffin (1998) quan sát thấy: "Mối quan hệ giữa tăng trưởng dân số và phát triển kinh tế từ lâu đã được coi là nền tảng cho sự hiểu biết của chúng ta về các nước kém phát triển (LDCs). Mối quan hệ giữa xu hướng biến

động dân số (BDDS) và tăng trưởng kinh tế đã được mô tả là "một mối quan hệ phức tạp và các bằng chứng lịch sử không rõ ràng, đặc biệt là liên quan đến yếu tố nào là nguyên nhân và yếu tố nào là kết quả" (Thirlwall, 1994).

Ở các nước phát triển, nơi mối quan hệ giữa tăng trưởng dân số và hiệu quả kinh tế có thể được xem là tích cực nếu như tình hình BDDS kích thích phát triển kinh tế dẫn tới sự gia tăng về mức sống. Đó là do tăng trưởng dân số có xu hướng khuyến khích cạnh tranh trong hoạt động kinh doanh và mở rộng tiềm năng của thị trường. Việc mở rộng thị trường khuyến khích các doanh nhân thành lập doanh nghiệp mới.

Ngược lại, các mối quan hệ giữa tăng trưởng dân số và hiệu quả kinh tế trong một quốc gia được coi là tiêu cực nếu sự gia tăng dân số trở thành một trở ngại cho sự phát triển kinh tế của đất nước. Điều này là do sự tăng nhanh chóng của dân số làm tăng gánh nặng của sự phụ thuộc. Cần lưu ý rằng những quan điểm tiêu cực về những hệ

Bùi Quang Bình, PGSTS.; Bùi Quang Trung, ThS., Trường đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

1. Bài viết này trình bày một phần kết quả của Đề tài "Tác động của biến động dân số tới phát triển kinh tế xã hội Việt Nam" mã số II.6.2-2013.08 (II Kinh tế học) được tài trợ bởi Quỹ Nafosted Việt Nam.

quả của sự tăng trưởng dân số phổ biến hơn là những ý kiến tích cực từ khi Malthus (1798) cảnh báo về sự nguy hiểm của quá tải dân số.

Mối quan hệ tiêu cực giữa BĐDS và phát triển kinh tế gắn liền với điều kiện của từng nước. Các nước đang phát triển ở thái cực ngược lại với các nước phát triển với tỷ lệ tăng dân số cao, dân số tăng nhanh trong khi kinh tế phát triển chậm, nên không có điều kiện để nâng cao thu nhập cho dân chúng. Dân số tăng nhanh, lao động dư thừa trong bối cảnh thiếu nguồn lực đã kéo theo hạn chế tăng trưởng, vì thế phải hạn chế gia tăng dân số bằng nhiều biện pháp khác nhau để tăng trưởng kinh tế nhanh (Mankiw, 2000). Nhiều nước như Trung Quốc và Việt Nam áp dụng chính sách kế hoạch hóa gia đình chặt chẽ, như biện pháp gia đình một con ở Trung Quốc và 1-2 con của Việt Nam. Khi chính sách này được áp dụng một thời gian dài đã giảm dần tốc độ tăng dân số và ổn định quy mô dân số. Thành công này góp phần không nhỏ thúc đẩy kinh tế phát triển. Nhưng mặt trái của biện pháp này cũng không nhỏ, khi tình trạng mất cân bằng giới tính ngày càng trầm trọng ở Trung Quốc và Việt Nam và đã trở thành một vấn đề xã hội phải giải quyết, nếu không hạn chế lớn tới sự phát triển về xã hội. Li, Shuzhuo (2004), trong nghiên cứu "Mất cân bằng trong tỷ số giới tính khi sinh và các chương trình can thiệp toàn diện của Trung Quốc" đã giải thích tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh từ năm 1982 tới 2000. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng, các chính sách kiểm soát dân số của Trung Quốc đã đẩy nhanh hơn quá trình già hóa của dân số nước này và thiếu nữ giới nghiêm trọng trong độ tuổi kết hôn... đã gây ra những tác động tiêu cực cả về kinh tế và xã hội. Nghiên cứu "Sự khác biệt giữa các vùng trong cơ cấu hộ gia đình và các mô hình hình thành gia đình Việt Nam" của Belanger Danielle (2009) cũng đã giải thích nguyên nhân của tình trạng ưa thích con trai dẫn tới mất cân bằng giới tính khi sinh, cũng như những hậu quả về kinh tế xã hội của nó.

Từ các nghiên cứu trên có thể thấy, tác động của BĐDS tới tăng trưởng kinh tế tùy thuộc vào điều kiện của các nền kinh tế. Với các nước đang phát triển thì dường như mối quan hệ này là nghịch biến do những điều kiện nhất định ở đây.

## **1.2. Phương pháp phân tích tác động từ biến động dân số tới tăng trưởng kinh tế**

Có ba mô hình lý thuyết rất phổ biến trong các nghiên cứu về tác động BĐDS tới tăng trưởng kinh tế, đó là: (i) phương pháp phân tích mối tương quan dân số và sản lượng; (ii) phương pháp hàm sản xuất dựa trên ước tính các biến thức của mô hình hàm sản xuất; (iii) phương pháp hàm sản xuất mở rộng được xây dựng trên khuôn khổ hàm sản xuất khi xem xét mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và trình độ phát triển kinh tế. Từ đây đã có một loạt các nghiên cứu thực nghiệm được nhiều nhà nghiên cứu tiến hành. Đa số các nghiên cứu này sử dụng hồi quy với dữ liệu chéo để phân tích mối quan hệ giữa thu nhập bình quân đầu người và tốc độ tăng trưởng dân số như của Thirlwall (1972) hay Ahlburg (1996). Trong những năm gần đây, dữ liệu chuỗi thời gian đáng tin cậy đủ để cho phép tiến hành phân tích hồi quy trên chuỗi thời gian đã được thu thập. Nhờ các dữ liệu có chất lượng tốt đã tạo điều kiện các nghiên cứu về mối quan hệ giữa tăng trưởng dân số và phát triển kinh tế tốt hơn. Chẳng hạn như Dawson và Tiffin (1998) đã phân tích các mối quan hệ dài hạn giữa tăng trưởng dân số và phát triển kinh tế ở Ấn Độ. Họ sử dụng kiểm định nghiệm đơn vị gia tăng Dickey-Fuller (ADF) và kiểm định đồng tích hợp Johansen (1988, 1991) để phân tích các mối quan hệ đồng tích hợp giữa hai biến. Nghiên cứu này, tuy nhiên, đã không phát hiện được mối quan hệ cân bằng dài hạn giữa tăng trưởng dân số và hoạt động kinh tế ở Ấn Độ. Trong khi đó, Turnemaine (2007) đã phát triển mô hình nội sinh gắn với các nhân tố như tiến bộ công nghệ, nguồn nhân lực và dân số. Kết

qua nghiên cứu chỉ ra mức độ và chiều hướng tác động tùy thuộc vào sự đóng góp tương đối của dân số và vốn con người cho nền kinh tế. Nghiên cứu của Fumitaka Furuoka (2010) về mối quan hệ giữa tăng trưởng dân số và phát triển kinh tế ở Philippine bằng nghiên cứu thực nghiệm trong thời kỳ 1950-2007. Các dữ liệu về dân số và tổng sản phẩm trong nước thực tế (GDP) bình quân đầu người được lấy từ Penn World Table (CICUP 2009). Nghiên cứu này bao gồm ba kiểm định: (1) kiểm định nghiệm đơn vị ADF hay kiểm định tính dừng của các dữ liệu; (2) kiểm tra đồng tích hợp Johansen để kiểm tra mối quan hệ đồng tích hợp giữa các biến nhằm tránh tình trạng hồi quy vô nghĩa; và (3) các kiểm định quan hệ nhân quả Granger để phân tích các quan hệ nhân quả giữa tăng trưởng dân số và phát triển kinh tế. Phương pháp do David E. Bloom, D.E; D Canning, và E. Finlay (2008) phát triển để phân tích tác động từ biến động dân số được đại diện qua sự thay đổi cấu trúc dân số, ví dụ tỷ lệ lao động trẻ, tăng độ tuổi lao động hay người già... so với dân số cùng với các biến khác tới phát triển kinh tế.

Từ các phương pháp này, nghiên cứu sẽ áp dụng mô hình cho phân tích mối quan hệ giữa BDDS và tăng trưởng kinh tế MT-TN. Với số liệu của tỉnh nên mô hình là:

$$\text{Growth}_{it} = \beta_1 Y_{it-1} + \beta_2 \text{POP}_{it-1} + \beta_3 X_{it-1} + \varepsilon_{it} \quad (4)$$

Trong đó:  $\text{Growth}_{it}$  là biến đại diện cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh  $i$  năm  $t-1$ ;  $\text{POP}_{it-1}$  là biến đại diện biến động dân số của tỉnh  $i$  năm  $t-1$ ;  $Y_{it-1}$  là GDP bình quân đầu người của tỉnh  $i$  năm  $t-1$ ;  $X_{it-1}$  biến đại diện tình hình kinh tế xã hội của tỉnh  $i$  năm  $t-1$ ;  $\varepsilon_{it}$  là phần dư.

Mô hình này sẽ được sử dụng để đánh giá tác động thông qua phương pháp OLS và hồi quy dữ liệu mảng. Các số liệu được sử dụng trong nghiên cứu này là số liệu thứ cấp bao gồm số liệu điều tra biến động dân số hàng năm và đặc biệt số liệu tổng điều tra dân số 1999, 2009 của Tổng cục Thống kê, Niên

giám thống kê và các báo cáo kinh tế xã hội của các tỉnh thành phố MT-TN. Nghiên cứu sẽ phân kỳ thành 2 giai đoạn 1999-2009 và 2009-2013.

## 2. Kết quả nghiên cứu

### 2.1. Tình hình tăng trưởng kinh tế và biến động dân số ở miền Trung - Tây Nguyên

Miền Trung - Tây Nguyên bao gồm hai vùng: (1) các tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ (BTB) và duyên hải Nam Trung Bộ (DHNTB) gồm 12 tỉnh thành; (2) các tỉnh Tây Nguyên (4 tỉnh như Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông; riêng tỉnh Lâm Đồng về cơ học được ghép vào miền Đông Nam Bộ). Trước đây khu vực thứ nhất, bao gồm 2 khu vực (1) các tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ với 6 tỉnh và (2) DHNTB gồm 6 tỉnh thành. Khu vực Bắc Trung Bộ và DHNTB nằm dọc theo chiều dài ven biển của miền Trung Việt Nam từ Thanh Hóa tới Khánh Hòa (vì Ninh Thuận và Bình Thuận thường gắn với miền Đông Nam Bộ). Khu vực có chiều dài trên 1.000 km và chiều ngang rất khác nhau, chỗ hẹp nhất chỉ khoảng 50 km. Khu vực này có diện tích khoảng 15 triệu ha (45% diện tích cả nước) trong đó đất nông nghiệp chiếm 22,5%, lâm nghiệp 54%, đất chuyên dụng 3,9% và đất ở 1,4%. Địa hình khu vực này khá phức tạp và bao gồm cả đồng bằng ven biển, trung du và miền núi, nhiều độ cao khác nhau và thấp dần theo chiều từ Tây sang Đông. Chúng ta sẽ phải xem xét riêng đặc điểm này từng khu vực.

#### 2.1.1. Tình hình tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế nhanh, quy mô nền kinh tế ngày càng lớn hơn và vị thế trong nền kinh tế Việt Nam được khẳng định, công nghiệp - xây dựng đang là động lực chính của tăng trưởng kinh tế; quy mô nền kinh tế MT-TN đã tăng đáng kể và ngày càng mở rộng. Theo giá năm 1994, năm 2000 quy mô GDP là hơn 47,6 nghìn tỷ đồng, năm 2009 là 121,8 nghìn tỷ đồng và năm 2013 là gần 190 nghìn tỷ đồng. Sau 14 năm, quy mô nền kinh

tế đã tăng gấp 4 lần. Quy mô GDP của MT-TN so với cả nước tăng từ 17% năm 2000 lên gần 28% năm 2013. Xu thế tăng lên của quy mô nền kinh tế được hỗ trợ bởi tốc độ tăng trưởng kinh tế khá nhanh. Trong khoảng thời gian này tỷ lệ tăng trưởng thấp nhất là 7,6% năm 2000 và cao nhất 13,9% năm 2005, trung bình khoảng 11%. Mức tăng trưởng này cao hơn trung bình của Việt Nam. Nếu theo từng giai đoạn thì trong giai đoạn 2000 – 2003 tốc độ tăng trưởng chỉ khoảng 8,5%, nhưng từ năm 2004 tới năm 2013 nền kinh tế này luôn có tốc độ tăng trên 10%. Đây cũng là lý do giải thích quy mô nền kinh tế sau 7 năm tăng gấp 2 (theo quy tắc 70 trong Lý thuyết kinh tế phát triển). Nhìn chung, đây là cơ sở để cải thiện đời sống của dân cư ở đây và sự tăng trưởng kinh tế của MT-TN cũng chịu tác động từ xu hướng chung của Việt Nam. Ba vùng trong khu vực MT-TN có tốc độ tăng trưởng khá cao, trong đó nhanh nhất là Tây Nguyên với tỷ lệ tăng trưởng trung bình là 12,6% năm, ĐHNTB có tốc độ tăng trưởng hơn 11,5% năm và BTB là hơn 10%. Với tốc độ tăng trưởng như vậy nên quy mô GDP của các vùng trong quy mô chung đã có sự thay đổi đáng kể trong thời gian qua. Tỷ trọng của nền kinh tế BTB trong tổng chung giảm từ 45,14% năm 1999 xuống còn hơn 42% năm 2009 và còn 40,7% năm 2013. Trong thời gian này GDP của ĐHNTB tăng từ 38,2% lên 40,1%, gần bằng với BTB. Tỷ trọng của kinh tế Tây Nguyên cũng tăng từ hơn 16% lên 18,09% trong 14 năm qua.

Thu nhập bình quân đầu người có xu hướng tăng nhanh toàn khu vực, nhưng có sự khác biệt giữa các vùng và các tỉnh của khu vực về trình độ phát triển kinh tế. Thu nhập bình quân đầu người (GDP/ng) theo giá năm 1994 của cả khu vực và các vùng đều tăng. Thu nhập bình quân MT-TN tăng từ 2,4 triệu đồng/người năm 1999 lên 5,38 triệu đồng/người năm 2009 và 8,82 triệu đồng/người năm 2013, với mức trung bình hơn 10,5% năm. Nhờ đó thu nhập bình quân

đầu người của MT-TN đã tiệm cận dân mức bình quân của Việt Nam. Trong thời gian này, thu nhập bình quân của BTB là 2,14, 5,08 và 7,66 triệu đồng/người, tăng trung bình 10,29% năm. Thu nhập bình quân của ĐHNTB 2,79, 6,73 và 10,51 triệu đồng/người, tăng trung bình 10,74% năm. Tương tự của Tây Nguyên là 2,41, 5,88 và 8,68 triệu đồng/người, tăng trung bình 10,38% năm.

### *2.1.2. Tình hình biến động dân số*

Số lượng của dân số MT-TN tăng nhưng đã chậm dần và không đều giữa các vùng trong khu vực, Tây Nguyên đang có tốc độ tăng cao nhất. Trong 14 năm từ 1999 – 2013, quy mô dân số của MT-TN đã tăng lên từ 18,35 triệu người lên 21,54 triệu người với tỷ suất tăng trung bình là 1,3% năm (tỷ suất tăng dân số trung bình của Việt Nam là 1,13%), đây vẫn là khu vực có dân số tăng nhanh, trong đó tỷ suất tăng dân số của khu vực BTB và ĐHMT có tỷ suất tăng bình quân năm là 0,37 trong khi Tây Nguyên là 2,15%. Quy mô dân số của các tỉnh MT-TN có xu thế thay đổi khác nhau. Hai tỉnh Thanh Hóa và Hà Tĩnh có quy mô dân số năm 2009 giảm so với năm 1999 và tiếp tục giảm trong giai đoạn 2009-2013, các tỉnh khác đều có quy mô lớn hơn nhưng cũng không quá lớn, đúng với thực tế tỷ lệ tăng dân số chậm ở đây. Trừ trường hợp của thành phố Đà Nẵng, quy mô tăng và tỷ lệ tăng nhanh. Xu hướng thay đổi quy mô của Tây Nguyên ngược lại, quy mô dân số của các tỉnh đều tăng trong giai đoạn 1999 -2013 trừ Đắk Lắk và tỷ lệ tăng dân số chậm hơn nhưng vẫn còn rất cao. Tỉnh Đắk Lắk có quy mô dân số giảm liên tục trong 14 năm qua. Sự thay đổi quy mô dân số này thể hiện sự khác biệt giữa hai đường xu hướng phản ánh tỷ lệ tăng dân số giữa 2013 và 1999. Quy mô và tỷ lệ tăng dân số dần đi tới ổn định của cả khu vực dân tới số con trung bình của các hộ giảm dần. Quy mô dân số ổn định ở các tỉnh miền Trung và có những khác biệt nhất định. Quy mô tăng nhanh ở Tây Nguyên và dường như không giảm về tỷ lệ tăng trừ Đắk Lắk; còn tiềm ẩn nhiều khả

năng gia tăng dân số khi kinh tế phát triển hơn trong những năm tới.

Cấu trúc dân số có sự thay đổi theo cả hai xu hướng tốt và xấu. Già hóa đang có xu hướng tăng lên đặc biệt là ở miền Trung. Tình hình già hóa diễn ra nhanh và mạnh ở miền Trung, trong đó mạnh nhất là các tỉnh Thanh Hóa, Hà Tĩnh ở BTB và các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định. Chỉ số già hóa của Thanh Hóa tăng từ 25,7 năm 1999 lên 47,43 năm 2013. Chỉ số này của Hà Tĩnh là 28,9 và 51,4, của Quảng Ngãi là 28,6 và 46,06, của Bình Định là 28,3 và 42,99. Nghĩa là người già trên 60 tuổi gần bằng 2 số người trẻ từ 0-14 tuổi. Trong khi ở Tây Nguyên chỉ số này khá thấp, ví dụ ở Kon Tum là 11,88 năm 1999 và 14,83 năm 2013, hay ở Gia Lai là 12,64 và 17,57 trong thời gian này. Nhóm dân số trên 60 tuổi hay ngoài độ tuổi lao động: nhóm này có tỷ lệ tăng từ hơn 8% năm 1999 lên 9,1% năm 2009 và 9,4% năm 2013, cao hơn tỷ lệ này của Việt Nam là 9%, trong đó BTB là 11,2%, cao nhất, và Tây Nguyên 5,6%. Số người già của khu vực miền Trung nói chung và BTB đang tăng nhanh hơn nhiều so với Tây Nguyên trong 14 năm qua. Xu hướng già hóa dân số đang diễn ra ở đây cũng như tình trạng chung của Việt Nam và phù hợp với những giải thích trên đây.

Dân số trong độ tuổi lao động tăng lên nhưng chậm hơn cả nước và đang chuyển dần sang trạng thái dân số vàng. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động tăng từ mức hơn 55% năm 1999 tăng lên hơn 62,4% năm 2009 và 62,5% năm 2013, nhưng vẫn thấp hơn tỷ lệ 66% của Việt Nam, trong đó duyên hải Nam Trung Bộ có tỷ lệ cao hơn Tây Nguyên chút ít. Với số liệu này thì MT-TN bước vào thời kỳ dân số vàng chậm hơn chút ít so với cả nước.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi tuy giảm nhưng vẫn khá cao, nhất là Tây Nguyên. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi biết chữ cao và tăng dần nhưng vẫn thấp hơn cả nước. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi của MT-TN

và cả 3 vùng ở đây tuy có giảm nhưng luôn cao hơn so với trung bình cả nước kể từ năm 1999 tới năm 2013. Trong các vùng ở đây, Tây Nguyên là vùng có tỷ suất này cao nhất. Tỷ lệ biết chữ của lao động từ 15 tuổi trở lên tăng dần và tiệm cận mức cao nhất ở các tỉnh như Hà Tĩnh, Đà Nẵng là trên 98%. Nhưng có thể thấy tỷ lệ lao động biết chữ của MT-TN thấp hơn mức trung bình của Việt Nam. Trong các vùng ở đây Tây Nguyên có tỷ lệ thấp nhất MT-TN và cả nước.

Biến động cơ học về dân số của khu vực MT-TN lớn nhất nước đang để lại nhiều hậu quả. Khu vực này có tỷ suất xuất cư lớn hơn nhiều so với tỷ suất nhập cư, hay di cư thuần cao. Trong 3 vùng ở đây, Tây Nguyên có tỷ suất nhập cư cao hơn tỷ suất xuất cư, tức là khu vực thu hút lao động tới. BTB có chênh lệch lớn giữa đi và đến nên có dòng dịch chuyển đi. DHNTB tuy có chênh lệch ít nhưng dòng dịch chuyển đi vẫn lớn hơn, trừ Đà Nẵng. Phần lớn các tỉnh có dòng dịch chuyển đi lớn hơn đến, trừ các tỉnh Tây Nguyên như Kon Tum, Đắk Nông và Đà Nẵng.

Nhìn chung ở khu vực MT-TN đang diễn ra quá trình thay đổi rất rõ về quy mô, số lượng, cấu trúc dân số và lao động. Những thay đổi này sẽ dẫn tới những thuận lợi và thách thức cho tăng trưởng kinh tế.

## 2.2. Thống kê mô tả xu hướng tác động từ biến động dân số tới tăng trưởng kinh tế

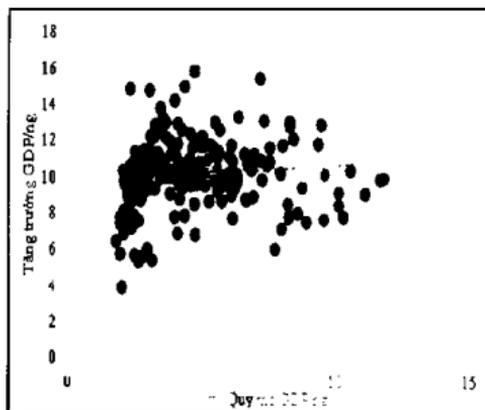
Tăng trưởng kinh tế được đại diện bởi tỷ lệ tăng GDP/người và các biến đại diện BDDS là tỷ lệ tăng dân số, chỉ số già hóa, thay đổi trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Ngoài ra cũng xem xét một số yếu tố kinh tế xã hội khác tác động tới tăng trưởng kinh tế.

Tăng trưởng dân số phản ánh sự gia tăng về quy mô của chỉ tiêu này. Khi bàn về mối quan hệ giữa dân số và phát triển trong điều kiện các nước đang phát triển ở mục trên đã khẳng định đây là tương quan

ngịch. Số liệu thống kê các tỉnh MT-TN cũng thể hiện tăng trưởng dân số cao sẽ cản trở tăng trưởng kinh tế.

Tình trạng già hóa của dân số kéo theo xu hướng tiêu dùng thay đổi và cấu trúc lao động cũng thay đổi. Người già ở các nước đang phát triển thường là người nghèo chưa có tích lũy. Chi tiêu cho người già thường cao hơn nhiều lần so với trẻ em vì thể luôn đem tới gánh nặng cho xã hội nhất là hệ thống an sinh. Người già

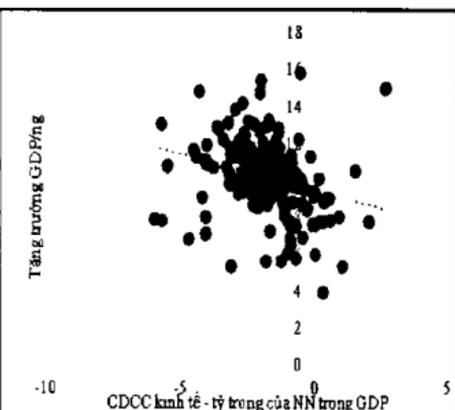
HÌNH 1. Quy mô GDP/người và tăng trưởng GDP/người



không thể tham gia lao động, xã hội phải chi thêm nguồn lực để chăm lo cho họ.

Các yếu tố kinh tế xã hội khác cũng được xem xét cùng. Đó là biến y – quy mô GDP/người của tỉnh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế (biến này được xác định bằng mức thay đổi tỷ trọng của giá trị gia tăng ngành nông nghiệp trong GDP của tỉnh), trình độ chuyên môn của lao động (được xác định bằng thay đổi của tỷ lệ lao động có chuyên môn nghiệp vụ).

HÌNH 2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tăng trưởng GDP/người



Nguồn. Tính toán từ Niên giám thống kê các tỉnh MT-TN năm 2005 và năm 2014.

Quy mô GDP/người của các tỉnh có tác động dương tới tăng trưởng kinh tế các tỉnh MT-TN và điều này được thể hiện bởi đường xu hướng trên hình 1. Điều này cũng hàm ý rằng GDP/người càng cao hay thu nhập bình quân đầu người càng cao thì kích thích tăng trưởng kinh tế nhờ do những hiệu ứng từ khả năng tích lũy cao, tiêu dùng cao trong nền kinh tế.

Ở các tỉnh MT-TN, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế tích cực phù hợp với quy luật có tác động thuận tới tăng trưởng kinh tế ở đây như đường xu hướng trên hình 2. Sở dĩ như vậy là do biến chuyển dịch cơ cấu kinh tế là mức thay đổi tỷ trọng nông nghiệp trong GDP và mức thay đổi nhanh đã kéo theo việc

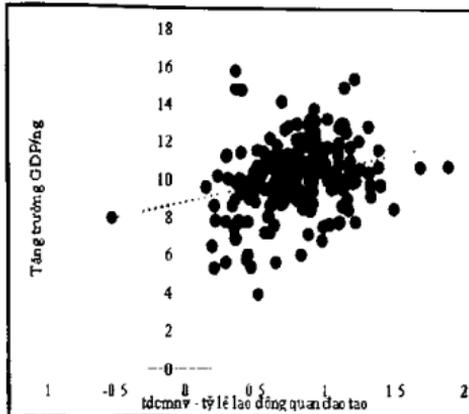
phân bổ nguồn lực nhiều hơn cho các ngành có trình độ kỹ thuật công nghệ và năng suất cao như các ngành phi nông nghiệp, kích thích tăng trưởng kinh tế.

Chất lượng lao động – biến số phản ánh chất lượng dân số luôn là yếu tố quyết định tới tính bền vững của tăng trưởng kinh tế. Sự thay đổi tỷ lệ lao động có chuyên môn nghiệp vụ là mức tăng lên của tỷ lệ lao động quan đào tạo theo thời gian. Khi tỷ lệ này tăng tức là tỷ lệ lao động qua đào tạo cũng tăng theo thời gian. Mỗi quan hệ giữa biến số này và tăng trưởng GDP/người là thuận và được thể hiện bằng đường xu hướng dốc lên trên hình 3. Điều này cũng hàm ý rằng tỷ lệ lao động có chuyên môn càng cao sẽ có năng suất cao

và kéo theo tăng trưởng cao hơn.

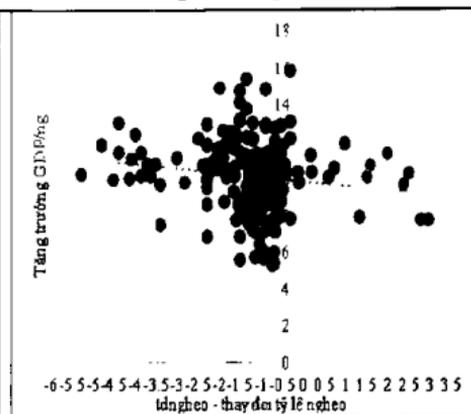
Tình trạng nghèo đói được đại diện bằng sự thay đổi của tỷ lệ nghèo. Khi mức thay đổi này càng lớn thì tình trạng này càng được

**HÌNH 3: Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của lao động và tăng trưởng GDP/người**



cải thiện. Mối quan hệ giữa biến số này với tăng trưởng GDP/người là nghịch như hình 4. Điều này hàm ý rằng giảm nghèo sẽ kích thích tăng trưởng.

**HÌNH 4: Thay đổi nghèo và tăng trưởng GDP/người**



Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê các tỉnh MT-TN năm 2005 và 2014.

Từ phân tích thống kê như vậy, có thể kỳ vọng về tác động của BĐDS và các biến kinh tế xã hội khác tới tăng trưởng đó tới tăng trưởng GDP/người như sau: tỷ lệ tăng dân số, chỉ số già hóa, chuyển dịch cơ cấu, tình trạng nghèo sẽ tác động âm tới tăng trưởng và quy mô GDP/người, trình độ chuyên môn nghiệp

vụ của lao động sẽ tác động dương tới tăng trưởng kinh tế.

### 2.3. Kết quả phân tích

Với kiểm định Dfuller bằng 1 cho thấy, các số liệu về các biến số thỏa mãn điều kiện tính dừng với mức ý nghĩa thấp hơn từ 5 tới 10%.

**BẢNG 1: Kết quả kiểm định Dfuller**

	Test Statistic	Probability
Tăng trưởng GDP/người - $tyletpergdp$	-7,042	0,0000
Tỷ lệ tăng dân số - $tyletlds$	-3,338	0,0603
Chỉ số già hóa - $giahoa$	-2,964	0,0425
Quy mô GDP/người - $y$	-5,509	0,000
Chuyển dịch cơ cấu	-6,105	0,000
Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của lao động - $tdcmnv$	-7,042	0,000
Tình trạng nghèo - $tdnghèo$	-10,978	0,000

Theo phương pháp OLS, tác động ngẫu nhiên (random) và tác động cố định (fixed), dữ liệu

mảng theo tỉnh, biến phụ thuộc là Tăng trưởng GDP/người -  $tyletpergdp$  cho kết quả ở bảng 2:

BẢNG 2: Tóm tắt kết quả của các phương pháp

Biến giải thích	Phương pháp		
	OLS	Random effects	Fixed effects
Tỷ lệ tăng dân số - tylettds	-0,8737731 (0,186391)***	0,935575 (0,1704583)***	-1,194478 (0,3548926)**
Chỉ số già hóa - giahoa	-0,0481013 (0,0212786)**	-0,055204 (0,026725)**	-0,1727194 (0,0604365)**
Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của lao động - tdcnmv	1,13823 (0,4657302)**	1,199365 (0,3892871)**	1,236142 (0,506812)**
Quy mô GDP/người - y	0,1441538 (0,0649432)**	0,1424395 (0,0610132)**	0,1948455 (0,1016145)**
Chuyển dịch cơ cấu (thay đổi tỷ trọng của nông nghiệp trong GDP)	-0,3884362 (0,0987182)***	-0,3891109 (0,1388089)**	-0,4222417 (0,1102247)***
Tình trạng nghèo - tdngho	-0,2760136 (0,1020839)**	-0,2558401 (0,114392)**	-0,2009128 (0,0965332)**
R	0,2784	0,2973	0,1328
Prob>F	0,000	0,000	0,000
vif	Nhỏ hơn 10	Nhỏ hơn 10	Nhỏ hơn 10
Durbin-Watson	1,546	1,6163305	1,6163305
N	203	203	
Hausman prob (chi-square)			0,9759

Ghi chú: trong () là độ lệch chuẩn, \*\*\*, \*\*, \* là mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%.

Các kiểm định trình bày trong bảng đều có ý nghĩa thống kê và từ đây cho phép sử dụng kết quả để đánh giá tác động của BĐDS và các biến kinh tế xã hội của vùng.

*Thứ nhất*, sự gia tăng dân số của MT-TN nhanh sẽ hạn chế tăng trưởng kinh tế do tác động âm và có mức độ tác động khá mạnh so với các nhân tố khác ở cả ba phương pháp. Do các biến giả biến không có ý nghĩa nên không có sự khác biệt giữa các vùng trong khu vực. Như vậy, biến động dân số thông qua tỷ lệ tăng dân số đang là yếu tố tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế và điều này cũng phù hợp với các kết quả nghiên cứu về chủ đề này ở các nước đang phát triển. Lý giải điều này có nhiều, nhưng về cơ bản sự gia tăng dân số nhanh hơn những điều kiện kinh tế có thể đã buộc phải phân chia nguồn lực cho các mục tiêu như tăng trưởng, bảo đảm phúc lợi cho người dân..., đồng thời, không phát huy được những ưu thế từ dân số trẻ đem lại do chất

lượng lao động thấp đặc biệt là chuyên môn nghiệp vụ. Kết luận này sẽ là cơ sở để có các hàm ý chính sách phù hợp trong bối cảnh này nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế.

*Thứ hai*, cả ba phương pháp đều cho kết quả tác động tiêu cực từ tình trạng già hóa dân số tới tăng trưởng kinh tế. Quá trình già hóa dân số đòi hỏi phân bổ thêm nguồn lực để duy trì tốc độ tăng trưởng này. Kinh nghiệm thực tế ở các nước đang trải qua quá trình già hóa dân số cho thấy chi phí xã hội cho người già khá cao, thường gấp 3 lần so với chăm sóc, nuôi dạy trẻ em. Những quốc gia có trình độ phát triển kinh tế chưa thì vấn đề già hóa dân số sẽ là gánh nặng lớn. Điều này cũng đã hàm ý rằng đây là vấn đề rất cần quan tâm trong những năm tới trong điều kiện cụ thể.

*Thứ ba*, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của lao động - mức tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo có chuyên môn nghiệp vụ có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế và mức độ tác động mạnh nhất ở cả 3 phương pháp.

Điều này hoàn toàn phù hợp với các lý thuyết kinh tế nhất là lý thuyết tăng trưởng nội sinh. Như phân trên đã đánh giá, nền kinh tế MT-TN cũng như các tỉnh ở đây tăng trưởng vẫn chủ yếu dựa vào nhân tố chi tiêu rộng, nhất là vốn, thì kết quả này cũng là một gợi ý hữu ích cho hoạch định chính sách. Trong điều kiện của MT-TN, đang trong thời kỳ dân số vàng, tỷ lệ lao động trẻ rất cao nhưng tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chuyên môn nghiệp vụ khá thấp so với mặt bằng chung của Việt Nam thì kết quả này càng có ý nghĩa hơn. Điều này cũng hàm ý rằng nâng cao trình độ đào tạo chuyên môn nghiệp vụ cho lao động và phát huy lợi thế lao động trẻ là cách thức thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững nền kinh tế trong những năm tới.

*Thứ tư*, thu nhập bình quân đầu người phản ánh trình độ phát triển của nền kinh tế có tác động dương tới tăng trưởng kinh tế. Điều này hàm ý rằng trình độ phát triển càng cao sẽ cho phép tạo nền tảng chắc chắn cho tăng trưởng kinh tế như tăng khả năng tiết kiệm của nền kinh tế để mở rộng đầu tư, phát triển nguồn nhân lực tạo tích lũy vốn con người, tạo ra sức mua ổn định và cao nhờ tiêu dùng cao. Nhưng điều này cũng chỉ ra rằng các địa phương có trình độ phát triển kém hơn sẽ khó duy trì tăng trưởng kinh tế và do đó cũng đặt ra yêu cầu đối với chính sách phát triển vùng. Đó là phải tạo ra sự phân công, liên kết hỗ trợ lẫn nhau giữa các tỉnh thành ở MT-TN để cùng phát triển, tránh tình trạng cạnh tranh và sao chép mô hình phát triển của nhau.

*Thứ năm*, chuyển dịch cơ cấu kinh tế hay mức thay đổi tỷ trọng của nông nghiệp trong GDP nhanh sẽ kích thích tăng trưởng kinh tế. Điều này hàm ý rằng chuyển dịch cơ cấu nhanh hơn từ nông nghiệp sang các ngành phi nông nghiệp sẽ tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của MT-TN. Trong nền kinh tế khu vực MT-TN, ngành nông, lâm, thủy sản vẫn có vị trí quan trọng, tỷ trọng trong GDP còn khá cao so với nền kinh tế Việt Nam, đang tạo

ra nhiều việc làm và thu nhập cho lao động. Chính vì thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh sẽ là yêu cầu rất quan trọng và tác động trực tiếp cũng như gián tiếp đến tăng trưởng kinh tế.

*Thứ sáu*, kết quả ở cả ba phương pháp đều cho phép khẳng định giảm nghèo càng nhanh thì sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Điều này phù hợp với lý thuyết kinh tế phát triển. MT-TN với đặc thù điều kiện tự nhiên, nhất là thời tiết khi hậu rất phức tạp, chịu nhiều hậu quả của chiến tranh, tỷ lệ hộ nghèo còn khá cao, nhất là vùng sâu vùng xa, cho dù những nỗ lực giảm nghèo trong những năm qua đã góp phần giảm tỷ lệ nghèo nhanh, nhưng tỷ lệ tái nghèo khá cao; do đó, cần rất nhiều nguồn lực để thực hiện chương trình giảm nghèo. Mặt khác, người nghèo thường ít cơ hội học hành, tiếp cận các dịch vụ y tế và phúc lợi xã hội. Đây cũng chính là những nguyên nhân hạn chế sự phát triển kinh tế.

### 3. Hàm ý chính sách

*Thứ nhất*, trong điều kiện của MT-TN thì việc kiểm soát tốc độ gia tăng dân số trong mối quan hệ với tăng trưởng và phát triển kinh tế là rất cần thiết. Thực tế tốc độ tăng dân số của MT-TN dù không cao so với trung bình cả nước do tỷ lệ di cư đi cao hơn so với tỷ lệ sinh. Chính điều này đòi hỏi cần phải thực hiện song song hai nhóm chính sách, đó là: (1) tiếp tục thực thi và nâng cao hiệu quả chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình, trong đó chú trọng hơn tới việc nâng cao chất lượng dân số; (2) điều chỉnh chính sách phát triển kinh tế theo hướng thâm dụng lao động để tạo việc làm và thu nhập tại MT-TN.

*Thứ hai*, các tỉnh trong khu vực MT-TN cần phải quan tâm tới vấn đề già hóa và mối quan hệ của nó với phát triển nói chung và tăng trưởng nói riêng. *Một là*, cần đưa vấn đề này vào nhóm các vấn đề khi hoạch định chính sách phát triển của MT-TN cũng như từng tỉnh. *Hai là*, các chính sách tăng trưởng kinh tế cần tính đến việc phân bổ nguồn lực để có thể tạo điều kiện cho người già tham gia vào hoạt động kinh tế. Đồng thời điều chỉnh

cơ cấu các ngành dịch vụ theo hướng thỏa mãn các nhu cầu dịch vụ cho người già với những ưu đãi nhất định. Các nhà cung cấp dịch vụ xã hội cho người cao tuổi sẽ được tài trợ các khoản trợ cấp tài chính và được hưởng các chính sách vay với thuế ưu đãi. Các chính sách được thực hiện để khuyến khích xã hội và các quỹ tư nhân tham gia theo định hướng huy động xã hội hướng tới người cao tuổi. *Ba là*, các chính sách xã hội cần phải hướng tới thiết lập và hoàn thiện hệ thống bảo hiểm nhân thọ.

*Thứ ba*, nâng cao chất lượng lao động thông qua đào tạo để tăng nhanh tỷ lệ lao động qua đào tạo cho nền kinh tế sẽ là cốt lõi. Để thực hiện cần phải có những điều chỉnh chính sách lao động theo hướng: (i) ưu tiên đào tạo nghề cho các ngành nghề sử dụng nhiều lao động và phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế MT-TN. Muốn vậy, cần tập trung đào tạo những kỹ năng, chuyên môn dựa trên nhu cầu thực tế của nền kinh tế thông qua các hình thức tự đào tạo, tăng cường liên kết đào tạo giữa các doanh nghiệp và cơ sở đào tạo dựa trên nhu cầu. Tự đào tạo là việc phát triển các mô hình dạy nghề tại cộng đồng như người làm án giỏi dạy người chưa biết cách làm ăn, mở rộng các hình thức câu lạc bộ chia sẻ kinh nghiệm, nhóm đồng đẳng tương trợ lẫn nhau... Chính quyền địa phương có thể tạo điều kiện hỗ trợ về cơ sở vật chất, một phần kinh phí hoặc cung cấp thông tin, tuyên truyền, quảng bá để phát triển các hình thức cộng đồng dạy nghề như vậy. (ii) tổ chức phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan quản lý, xúc tiến đầu tư, doanh nghiệp và các đơn vị đào tạo để nâng cao chất lượng đào tạo và đào tạo lao động phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế. Hiện nay, các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề trên địa bàn tỉnh đang gặp phải tình trạng đào tạo không theo yêu cầu xã hội, chất lượng đào tạo chưa đáp ứng yêu cầu. Hệ thống thông tin, dự báo về quy hoạch ngành nghề, nhu cầu lao động và mối quan hệ giữa các cơ quan quản

đầu tư, các nhà đầu tư và các trung tâm đào tạo còn bất cập, chưa kết nối để hỗ trợ lẫn nhau.

*Thứ tư*, các tỉnh trong khu vực MT-TN với rất nhiều tiềm năng nhưng có trình độ phát triển khá chênh lệch. Để khắc phục tình trạng này và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, MT-TN cần có chiến lược phát triển vùng trên nền tảng liên kết và phân công hợp lý nhằm phát huy những thế mạnh của mỗi địa phương và hỗ trợ nhau phát triển. Muốn vậy cần phải: (i) nhận thức rõ ràng sự cần thiết phải liên kết kinh tế, chỉ có liên kết mới có thể phát triển. Liên kết là tự nguyện và vì lợi ích của chính mình, vì khi có một dự án đầu tư nào đó thì không có nghĩa dự án đó chỉ đem lại lợi ích cho nơi đó, mà những hiệu ứng của nó với các vùng xung quanh cũng có và nhiều trường hợp rất lớn; (ii) tiến hành phân công lao động giữa hai khu vực và các tỉnh một cách rõ ràng trên cơ sở những lợi thế để tránh tình trạng cạnh tranh hiện nay, cần điều chỉnh quy hoạch, cơ cấu kinh tế theo đặc thù của mình trên cơ sở quy hoạch chung; (iii) thiết lập một cơ chế liên kết chặt chẽ. Cơ chế hợp tác liên kết kinh tế giữa các thành viên trong ASEAN là một gợi ý tốt. Ở đây là cơ chế đối thoại và trao đổi thông tin thông qua các kênh khác nhau, các cơ quan chuyên trách, tổ chuyên môn hay các cuộc gặp mặt định kỳ giữa lãnh đạo các tỉnh thành và các cơ quan chức năng của hai khu vực. Trong điều kiện hiện nay của khu vực này, trước hết Chính phủ và các bộ sẽ phải là người chủ trì cho các hoạt động liên kết này. Đồng thời cũng cần có cơ chế kiểm tra đánh giá việc thực hiện hoạt động liên kết; (iv) khuyến khích các doanh nghiệp trong hai khu vực liên kết, liên doanh trong kinh doanh nhằm tạo ra những doanh nghiệp có quy mô lớn, có thương hiệu mạnh, đặc biệt trong lĩnh vực du lịch, nhằm khai thác tốt thế mạnh của mỗi tỉnh và của toàn vùng.

*Thứ năm*, chuyển dịch cơ cấu kinh tế là nhiệm vụ quan trọng. Trong điều kiện của

MT-TN, để chuyển dịch cơ cấu, cần thiết phải: (i) có những thay đổi lớn về tư duy và quan điểm thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Chuyển dịch cơ cấu phải bảo đảm thay đổi về chất chứ không phải về lượng, tức là không phải chỉ chạy theo thu hút các dự án lớn để nhanh chóng có được các cơ sở sản xuất công nghiệp lớn, nhằm tăng nhanh tỷ trọng của công nghiệp trong GDP nhưng không tạo ra việc làm hay tác động thu hút tạo ra liên kết phát triển. Bên cạnh thu hút các dự án lớn tạo cú hích cho phát triển, phải trú trọng phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở khu vực nông thôn để chế tạo và chế biến sản phẩm gắn với điều kiện các tỉnh, vùng; (ii) định hướng chính chuyển dịch cơ cấu là lấy công nghiệp làm trọng tâm đột phá phát triển kinh tế vùng theo hướng sắp xếp lại cơ cấu ngành nhằm phát triển các nhóm ngành chủ đạo, có lợi thế về nguồn nguyên liệu gắn với tài nguyên các cảng nước sâu, hình thành các khu công nghiệp tập trung. Hướng mạnh về công nghiệp chế biến sản phẩm xuất khẩu đặc biệt là nông, lâm, thủy sản, coi trọng đầu tư chiều sâu, ưu tiên quy mô vừa và nhỏ kết hợp quy mô lớn có trọng điểm thu hút nhiều lao động. Tập trung phát triển ngành kinh tế biển kết hợp với kinh tế Tây Nguyên để trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

Thứ sáu, trong bối cảnh ở MT-TN, giảm nghèo không chỉ có ý nghĩa về kinh tế, mà còn để cải thiện đáng kể tình trạng gia tăng quy mô dân số nhanh cùng như nâng cao chất lượng dân số. Các hàm ý chính sách nêu trên khi lồng ghép với nhau và với mục tiêu giảm nghèo sẽ là thiết thực./

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bloom D.E., D.Canning and G.Fink. (2008). *Population aging and economic growth*, PGDA working

paper no 31, Boston: Program on the Global demography of Aging, April.

2. Mankiw N. G. (2000), *Macroeconomics*, Second edition, Harvard University, Worth Publishers.

3. Paul Saumelson W. N. (1989), *Kinh tế học*, Viện Quan hệ quốc tế, Hà Nội.

4. Tổng Văn Đường (2001), *Dân số và phát triển*, Nxb Nông nghiệp.

5. Malthus T.R. (1798), *An essay on the principle of population and a summary view of the principles of population*, London: Pickering.

6. Thirlwall A.P. (1972), *A cross study of Population growth and the growth of output and per capita income in a production Function Framework*, The Manchester School, Vol 40, No 4, pp 339-356.

7. Thirlwall A.P. (1994), *Growth and Development*, Basingstoke: Macmillan Press.

8. Dawson D.J. and R.Tiffin (1998), *Is there a long - run relationship between population growth and living standard? The case of India*, Journal of development Studies 34(5), pp 149-156.

9. Simon J.L. (1996), *The ultimate resource*, Princeton, N.J.: Princeton University Press.

10. Li Shuzhuo (2004), *Mất cân bằng trong tỷ số giới tính khi sinh và các chương trình can thiệp toàn diện của Trung Quốc*, Viện Nghiên cứu dân số và phát triển Trung Quốc.

11. Ahlburg D.A.(1996), *Population and poverty*, In D.A. Ahlburg, A.C. Kelley and K. Oppenheim Mason (eds), *The impact of population growth on wellbeing in developing countries*, Berlin: Springer.

12. Tournemaine F. (2007), *Can population promote income per capita growth? A balanced perspective*, Economics Bulletin 15(8), pp 1-7.

13. Fumitaka Furuoka (2010), *Population growth and economic development: Empirical evidence from the Philippines*, Philippine Journal of development, Number 68- 2010, vol 37, No. 1.

14. David E., Bloom, David Canning and Jocelyn E. Finlay (2008), *Population Aging and Economic growth in Asia*, The economic consequences of Demographic change in East Asia, NBER — EASE Volume 19. University of Chicago Press.